

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO CÔNG KHAI KẾ HOẠCH THU, CHI  
NĂM HỌC 2020-2021**

---

Thực hiện công văn số 2422/SGDDĐT-KHTC ngày 16/9/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện các khoản thu, chi ngoài ngân sách năm học 2020-2021;

-Công khai Thực hiện vào dự toán thu –chi các khoản thu ngoài ngân sách năm 2020-2021 đã được nhất trí thông qua tại cuộc họp Hội đồng trường và Ban đại diện Cha mẹ học sinh ngày 19/09/2020.

Công khai kết quả thẩm định số 610/TB-PGDĐT ngày 22/09/2020 về việc thực hiện dự toán các khoản chi ngoài ngân sách – mức thu đầu năm học 2020-2021 của trường TH Nguyễn Bình năm học 2020-2021.

Thực hiện công văn số 3281/BGDĐT-KHTC ngày 17/08/2020 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc chấn chỉnh thực hiện các khoản thu đầu năm học 2020-2021.

-Căn cứ công văn số 610/TB-PGD-ĐT về việc Thông báo Kết quả thẩm định dự toán dự toán thu- chi các khoản thu năm học 2020-2021 của trường Tiểu học Nguyễn Bình.

-Căn cứ vào kế hoạch số 59/KH-THNB ngày 23 tháng 09 năm 2020 về việc triển khai các khoản Thu- chi ngoài ngân sách năm học 2020-2021 được UBND phường Quảng Yên công nhận.

**I. Khoản thu theo quy định: Bảo hiểm y tế**

-Thực hiện hướng dẫn liên ngành số 2356/HD-LN ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Sở GD&ĐT-Sở tài chính- Sở y tế- Bảo hiểm XH tỉnh Quảng Ninh;

-Thực hiện công văn số 301/BXHX-BPT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Sở Bảo hiểm XH thị xã Quảng Yên;

- NĐ số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ tài chính, Công văn số 682/UBND-VX3 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 31/10/2018 về việc nâng mức hỗ trợ đóng BHYT đối với học sinh thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình.

Thời hạn sử dụng thẻ BHYT:

01/10/2020 đến 31/12/2021 ( Thu 15 tháng , đối với hs khối lớp 1)

01/01/2021 đến 31/12/2021 ( Thu 12 tháng đối với học sinh khối lớp 2 đến khối lớp 5).

**1. Mức thu: =4.5 mức lương cơ sở x số tháng tương ứng với thời hạn của thẻ**

- Học sinh thuộc các hộ gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, mức đóng BHYT 01 học sinh/năm như sau:

Mức thu: 13.410 đ/ tháng

- Học sinh không thuộc đối tượng trên:

Mức thu: 46.935 đ/ tháng

## 2. Phương án thu:

+ Tháng 9/2020: ( Thu đối với HS khối 1 cấp thẻ sử dụng năm 2020)

+ Tháng 11/2020: (Thu tiền BHYT khối lớp 1+2+3+4+5 mua BHYT năm 2021).

## II. Thu hộ theo thỏa thuận phục vụ học sinh ăn bán trú:

**Số học sinh tham gia:** (Dự kiến 198 học sinh)

### 1. Tiền ăn:

**Chi phí trực tiếp** ( Lương thực , thực phẩm) Hiện nay trên thị trường thị xã Quảng Yên có cơ sở cung cấp thực phẩm Thái An là cơ sở đang cung cấp thực phẩm cho các đơn vị trường học trên địa bàn thị xã, trong các năm học vừa qua nhà trường đã ký hợp đồng với cơ sở cung cấp thực phẩm Thái An, đây là cơ sở có đầy đủ tư cách pháp nhân và có uy tín về chất lượng dịch vụ trên địa bàn thị xã. Hàng hóa do cơ sở Thái An cung cấp đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, giá cả hợp lý. Do đó năm học 2020 – 2021 nhà trường tiếp tục thực hiện ký hợp đồng với cơ sở cung cấp thực phẩm Thái An để mua thực phẩm phục vụ học sinh ăn bán trú của nhà trường.

Căn cứ định mức ăn cho học sinh năm học 2019-2020 vừa qua, căn cứ giá cả thực phẩm thực tế trên thị trường thị xã Quảng Yên, căn cứ báo giá của cơ sở Thái An, nhà trường xây dựng định mức ăn cho học sinh năm học 2020 - 2021 như sau:

*Mức thu tiền ăn: 18.000 /ngày/học sinh* (Bao gồm 1 bữa chính và 1 bữa phụ).

### 2. Chi phí gián tiếp: (Chất đốt- Điện- Nước- dụng cụ rửa bát..)

**2.1 Tiền chất đốt:** Căn cứ vào giá ga thực tế trên thị trường tháng 9/2020 (Hãng ga Petrolimex), Căn cứ mức tiêu thụ chất đốt năm học 2019-2020, trung bình một tháng trong năm học 2019-2020 sử dụng hết 8 bình ga loại 12 kg/ bình ( Cả van ngang hoặc van đứng )

Tổng tiền ga trong tháng: 8 bình x 390.000đ/bình = 3.120.000 đ

Bình quân một ngày sẽ chi phí tiền ga là:

3.120.000 đ/tháng : 16 ngày/tháng = 195.000 đ

Bình quân một ngày ăn của một học sinh sẽ chi phí tiền ga là:

195.000 : 198 HS/ngày = 985 đ/ngày/HS

**\*Mức thu tiền chất đốt: 1.000 đồng/học sinh/ngày**

### 2.2 Tiền điện – Nước phục vụ học sinh ăn, nghỉ buổi trưa:

-Quạt: 06 quạt/phòng x 8 phòng x 0,10 KW/giờ x 3 giờ/ngày x 16 ngày/tháng x 1.948đ/KW = 448.820 đ

-Bóng điện: 08 bóng điện/ phòng x 8 phòng x 0.10 KW/giờ x 2giờ x 16 ngày/tháng x 1.948đ/KW = 398.950 đ.

Chia bình quân trên một học sinh:

$$448.820đ + 398.950đ = 847.770đ : 198 \text{ học sinh} = 4.281 \text{ đ/tháng}$$

**-Tiền nước sinh hoạt phục vụ nấu ăn và vệ sinh cho học sinh bán trú:** Trung bình sử dụng nước:  $3m^3/\text{ngày} \times 16 \text{ ngày/tháng} \times 13.216 \text{ đ}/m^3 = 634.368 \text{ đồng/tháng}$

Chia bình quân trên một học sinh:  $845.824đ/\text{tháng} : 198 \text{ hs} = 3.204 \text{ đồng}/\text{hs}/\text{tháng}$ .

**Vậy thu tiền điện và nước phục vụ học sinh ăn bán trú là: 7.000 đ/ tháng.**

**\*Phương án thu:** Thu theo tháng thực học của học sinh.

### 2.3 Tiền mua sắm vật dụng tiêu hao phục vụ bán trú:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Dầu rửa bát	Can	03	120.000	360.000
2	Lưới rửa bát	Cái	10	5.000	50.000
3	Khăn lau	Cái	10	5.000	50.000
4	Găng tay cao su	Đôi	4	25.000	100.000
5	Găng tay ni lông	Hộp	4	25.000	100.000
6	Cây lau nhà	Cái	2	120.000	240.000
7	Nước lau sàn	Can	2	120.000	240.000
8	Nước rửa tay( HS)	Lọ	3	35.000	105.000
9	Bàn chải	Cái	2	10.000	20.000
10	Gáo nhựa	Cái	1	20.000	20.000
11	Xà phòng (1kg)	Gói	2	75.000	150.000
12	Giấy vệ sinh	Lổ	4	65.000	260.000
13	Giấy ăn	Bịch	4	50.000	200.000
14	Nước lau đa năng	Lọ	02	55.000	110.000
	<b>Tổng cộng</b>				<b>2.005.000</b>

-Chia bình quân trên một học sinh:  $2.005.000đ : 198 \text{ hs} = 10.126 \text{ đ}/\text{hs}/\text{tháng}$ .

**\*Mức thu tiền mua sắm vật dụng tiêu hao phục vụ bán trú: 10.000 đ/ Hs/ tháng**

**\*Phương án thu:** Thu theo tháng thực học của học sinh.

### 3. Tiền thuê người nấu ăn bán trú:

Số người nấu ăn cho học sinh:  $198 \text{ học sinh} : 50 \text{ HS}/\text{người nấu} = 4 \text{ người nấu}$

Căn cứ theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 về việc quy định mức lương tối thiểu vùng, dự kiến kinh phí thuê nấu ăn là:  $4 \text{ người nấu} \times 3.670.000 \text{ đ}/\text{người nấu} = 14.680.000 \text{ đồng}$

Bình quân một HS chi phí thuê người nấu ăn bán trú tại trường là:

$$14.680.000 : 198 \text{ học sinh} = 74.141 \text{ đ}/\text{học sinh}$$

**\*Mức thu tiền thuê công nấu ăn: 75.000 đồng/học sinh/tháng.**

**\*Phương án thu:** Thu theo tháng thực học của học sinh.

### 4. Tiền quản lý trông trưa và tổ chức ăn bán trú:

- Vận dụng NĐ 204/2019/NĐ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh. Số giờ thanh toán cho giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý thực hiện công tác trực trưa cho học sinh ăn và ngủ theo thực tế ( từ 11h đến 14h) như sau:

Số học sinh ăn bán trú: 198 HS Chia làm 7 phòng ăn

-Chi cho giáo viên: 7 GV x 46.000đ/giờ x 3 giờ/ngày x 16 ngày/tháng =15.456.000 /tháng

- Chi cho quản lý: 02 người x 46.000đ /giờ x 1.5 giờ/ngày x 16 ngày/tháng = 2.208.000 đ/tháng

- Chi cho Y tế: 01 người x 35.000đ/giờ x 3 giờ/ngày x 16 ngày/tháng = 1.680.000/tháng

- Chi cho Kế toán: 01 người x 35.000đ /giờ x 16 ngày/tháng = 560.000đ/tháng.

**Cộng: 19.904.000 /tháng**

- Chia bình quân trên một học sinh: 19.904.000 đ/tháng : 198 hs = 100.525 đồng/hs/tháng.

*\*Mức thu tiền quản lý trông trưa và tổ chức ăn bán trú: 100.000đ/học sinh/tháng.*

*\*Phương án thu:* Thu theo tháng thực học của học sinh.

## 5. Tiền mua sắm vật dụng dùng chung đầu năm.

### 5.1 Mua sắm phục vụ bán trú lần đầu:

Số lượng học sinh tham gia bán trú lần đầu: 56 học sinh;

Nhu cầu bổ sung dụng cụ, vật dụng dùng chung phục vụ bán trú cho học sinh lần đầu như sau:

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Bếp ga công nghiệp	Cái	1	1.500.000	1.500.000
2	Thảm ngủ	Cái	8	160.000	1.280.000
3	Chăn mùa thu	Cái	10	250.000	2.500.000
4	Ghế ăn	Cái	56	20.000	1.120.000
5	Bàn nhựa	Cái	6	155.000	930.000
7	Chảo gang rán	Cái	1	350.000	350.000
8	Chảo nhôm xào	Cái	1	255.000	255.000
	Nồi to	Cái	1	550.000	550.000
	<b>Cộng chi</b>				<b>8.485.000</b>

- Chia bình quân trên một học sinh: 8.485.000 : 56 hs = 151.517 đ/hs/năm học.

\* Mức thu tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú lần đầu: 150.000đ/hs/năm học.

\* **Phương án thu:** Thu 1 lần đầu năm học của học sinh tham gia ăn bán trú lần đầu.

## 5.2 Mua sắm phục vụ bán trú bổ sung.

Số lượng học sinh tham gia bán trú từ khối 2 đến khối 5: 142 học sinh;

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Rổ nhựa to	Cái	3	80.000	240.000
2	Rá nhôm vo gạo	Cái	4	100.000	400.000
3	Rổ nhựa nhỏ	Cái	3	60.000	180.000
4	Dao thái	Cái	2	170.000	340.000
5	Dao gọt mướp	Cái	3	30.000	90.000
6	Kéo cắt thức ăn	Cái	2	80.000	160.000
7	Chậu nhôm to	Cái	2	220.000	440.000
8	Nồi chia thức ăn	Cái	4	120.000	480.000
9	Thớt gỗ to ( thái sống)	Cái	1	350.000	350.000
10	Thớt vuông thái chín	Cái	1	220.000	220.000
11	Xô nhựa	Cái	2	95.000	190.000
12	Muôi lỗ + bàn sản	Cái	2	65.000	130.000
13	Đũa nấu	Đôi	4	5.000	20.000
14	Giáo inoc	Cái	2	175.000	350.000
15	Muôi nấu to	Cái	1	80.000	80.000
16	Muôi chia cơm, canh	Cái	4	25.000	100.000
17	Lược chải tóc	Cái	10	10.000	150.000
18	Rổ nhựa to đựng gói	Cái	12	80.000	960.000
19	Thảm ngủ	Cái	8	160.000	1.280.000
20	Giá để nước	Cái	3	165.000	495.000
21	Lưu mẫu thức ăn	Bộ	3	150.000	450.000
22	Máy xay thức ăn	Cái	01	2.460.000	2.460.000
22	Thảm chùi chân	Cái	6	65.000	390.000
	<b>Cộng chi</b>				<b>9.955.000</b>

- Chia bình quân trên một học sinh:  $9.955.000 : 142 \text{ hs} = 70.105 \text{ đ/hs/năm học}$

\* Mức thu tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú bổ sung 70.000đ/hs/năm học.

\* **Phương án thu:** Thu 1 lần đầu năm học của học sinh tham gia ăn bán trú từ khối 2 đến khối 5 ( đã ăn bán trú các năm trước).

### III/ Khoản thu theo thỏa thuận

#### 1. Tiền nước uống: Học sinh học 2 buổi/ngày

- Sĩ số học sinh năm học 2020-2021: 620 học sinh.

- Tổng số lượng nước tiêu thụ trong năm học 2019-2020: 31.700 lít/ 610 học sinh.  
( Năm học 2019-2020 học sinh chỉ học 7 tháng do dịch bệnh Covid-19).

- Dự kiến số lượng nước tiêu thụ năm học 2020-2021 như sau:

+ Số lượng nước tiêu thụ của 01 học sinh uống trong 1 tháng:

$$0,4 \text{ lít/hs/ngày} \times 22 \text{ ngày/tháng} = 8,8 \text{ lít/tháng/học sinh}$$

+ Số lượng nước tiêu thụ trong năm học của cả trường:

$$8,8 \text{ lít/tháng/hs} \times 620 \text{ hs} \times 9 \text{ tháng} = 49.104 \text{ lít (tương ứng là: 2.584 bình)}$$

Số tiền trả cho bên cung cấp nước:

$$2.584 \text{ bình} \times 22.000 \text{ đ/bình} = 56.848.000 \text{ đồng}$$

Tiền thuê người quản lý, vệ sinh và vận chuyển nước:

$$300.000 \text{ đ/tháng} \times 9 \text{ tháng} \times 2 \text{ người} = 5.400.000 \text{ đồng}$$

Tiền mua ca, cốc, khay đựng cốc, dầu rửa cốc...

$$19 \text{ lớp} \times 250.000 \text{ đ/lớp} = 4.750.000 \text{ đồng}$$

Cộng số tiền chi cho khoản phục vụ nước uống toàn trường là: 66.998.000đ

Chia bình quân trên một HS: 66.998.000 đồng : 620 hs = 108.061 đồng/hs

**Như vậy, định mức thu tiền nước uống 1 học sinh là: 108.000đồng /hs/năm học**

**Phương án thu:**

+ Thu HKI: 12.000 đ/hs/tháng x 04 tháng = 48.000 đ

+ Thu HKII: 12.000 đ/hs/tháng x 05 tháng = 60.000 đ

## **2. Tiền học Tiếng Anh B-GATES. cho khối lớp 1**

Căn cứ Công văn số 1134/SGDĐT-GDTH ngày 08/5/2020 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1 theo chương trình từ năm học 2020-2021;

Thực hiện theo đề án đã được phê duyệt, nhà trường chỉ thực hiện trên tinh thần tự nguyện của cha mẹ học sinh. Trường TH Nguyễn Bình hợp đồng với Công ty TNHH đầu tư và phát triển giáo dục B- Gates . Địa chỉ tại số 44, Phạm Ngũ Lão, Phường Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh.

\* Mức thu: 70.000đ/hs/tháng

\* Tổng số học sinh: 100 hs x 70.000đ/hs/tháng = 7.000.000 đ

\* Dự kiến chi như sau:

- Chi 70 %/tổng thu cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển giáo dục B- Gates :  
**4.900.000 đ**

- Chi 30%/tổng thu cho hoạt động tại trường: **2.100.000 đ**, trong đó:

+ Chi cho giáo viên CN : 04 người x 35.000đ/giờ x 1.5 giờ x 4 tuần/ tháng =  
840.000 đ

+ Chi cho quản lý của trường: 02 người x 46.000đ/giờ x 1 giờ x 4 tuần / tháng = 368.000 đ

+ Chi cho KT, TQ : 02 người x 35.00đ/giờ x 1 giờ x 4 tuần/ tháng = 280.000 đ

+ Chi vệ sinh phòng học = 200.000đ/tháng. Chi tiền điện sáng = 100.000đ

+ Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn trang trí- tranh ảnh... công tác thi, VPP: 312.000 đ.

Phương án thu: Thu theo tháng hoặc theo học kỳ.

### **3. Tiền học Tiếng Anh Phonics cho khối lớp 2:**

Thực hiện theo đề án đã được phê duyệt, nhà trường chỉ thực hiện trên tinh thần tự nguyện của cha mẹ học sinh.

Hợp đồng với Công ty cổ phần phát triển giáo dục Việt Nam VPBOX tại địa chỉ P307 nhà D5 tập thể Giảng Võ - quận Ba Đình - TP Hà Nội.

\* Mức thu: 70.000đ/hs/tháng

\* Tổng số học sinh: 110 hs x 70.000đ/hs/tháng = 7.700.000 đ

\* Dự kiến chi như sau:

- Chi 73%/tổng thu cho Công ty cổ phần phát triển giáo dục Việt Nam VPBOX: **5.621.000 đ**

- Chi 27%/tổng thu cho hoạt động tại trường: **2.079.000 đ**, trong đó:

+ Chi cho giáo viên CN : 04 người x 35.000đ/giờ x 1.5 giờ x 4 tuần/ tháng = 840.000 đ

+ Chi cho quản lý của trường: 02 người x 46.000đ/giờ x 1 giờ x 4 tuần / tháng = 368.000 đ

+ Chi cho KT, TQ : 02 người x 35.00đ/giờ x 1 giờ x 4 tuần/ tháng = 280.000 đ

+ Chi vệ sinh phòng học = 200.000đ/tháng. Chi tiền điện sáng = 100.000đ

+ Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn trang trí- tranh ảnh... công tác thi, VPP: 291.000 đ.

Phương án thu: Thu theo tháng hoặc theo học kỳ.

### **4. Tiền học Tiếng Anh với người nước ngoài: Khối 1,2, 3, 4, 5**

-Thực hiện theo CV số 2359/SGDĐT-KHHC ngày 29/08/2017 V/v hướng dẫn quản lý tài chính hoạt động tổ chức dạy tăng cường kỹ năng nghe nói ngoại ngữ có sự tham gia của người nước ngoài cho học sinh trong các Cơ Sở giáo dục.

- Thực hiện theo đề án “Làm quen với Tiếng Anh cho học sinh lớp 1, 2 và tăng cường kỹ năng nghe nói Tiếng Anh cho học sinh lớp 3, 4, 5 có sự tham gia của người nước ngoài” của Trung tâm ngoại ngữ B- Gates Hạ Long (**Có hồ sơ pháp lý kèm theo**).

- Học phí thu: 30.000đ/hs/tiết x 04 tiết/tháng = 120.000đ/tháng/hs (đã bao gồm thuế 10%).

\* Dự kiến thu- chi như sau: (Dự kiến 100 hs)

- Mức thu: 120.000đ/hs/tháng (đã bao gồm thuế 10%) x 100 hs = 12.000.000 đ
- + Chi 84 %/tổng thu cho Trung tâm ngoại ngữ B- Gates: 10.080.000 đ
- + Chi 16%/tổng thu cho hoạt động tại trường: 1.920.000 đ

**Trong đó:**

Chi cho GV trợ giảng: 02 người x 01 giờ /tuần x 46.000đ/giờ x 4 tuần = 368.000 đ

Chi cho GV CN: 2 người x 01 giờ /tuần x 35.000đ/giờ x 4 tuần = 280.000 đ

Chi cho quản lý : 02 người x 01 giờ/ tuần x 46.000đ/giờ x 4 tuần = 368.000 đ

Chi cho KT, TQ : 02 người x 01 giờ/ tuần x 35.00đ/giờ/tuần x 4 tuần = 280.000đ

Chi vệ sinh phòng học = 100.000đ/tháng

Chi trả tiền điện thấp sáng: 150.000đ/ tháng

Chi hỗ trợ VPP, các hoạt động chuyên môn: 374.000 đ

- Phương án thu: Thu theo tháng thực tế hs học.

**5. Tiền học giáo dục kỹ năng sống ngoài giờ chính khóa**

- Tiếp tục thực hiện hướng dẫn số 1636/SGD&ĐT-GD&ĐT ngày 14/7/2014 của SGD&ĐT và Quyết định số 2303/QĐ-SGD&ĐT ngày 07 tháng 09 năm 2017 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc tiếp tục cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa cho công ty TNHH Awaken.

- Thực hiện theo đề án “Chương trình giảng dạy Kỹ năng sống ngoài giờ lên lớp cho học sinh Tiểu học” của Trung tâm đào tạo Kỹ năng sống Awaken đã được Sở GD&ĐT Quảng Ninh phê duyệt.

\*/ Đối tượng là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

\* Dự kiến thu- chi như sau: (Dự kiến 460 hs)

- Mức thu: 60.000đ/hs/tháng (đã bao gồm thuế 10%) :

$$60.000\text{đ/hs} \times 460 \text{ hs} = 27.600.000 \text{ đ}$$

- Chi 60%/tổng thu cho Trung tâm Awaken: **16.560.000đ**

- Chi 40%/tổng thu cho hoạt động tại trường: **11.040.000đ**

Trong đó:

- + Chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy ngoài giờ chính khóa:

$$19 \text{ người} \times 1 \text{ giờ/tuần} \times 46.000 \text{ đ/giờ} \times 4 \text{ tuần} = 3.496.000 \text{ đ}$$

- + Chi cho giáo viên CN ngoài giờ chính khóa:

$$19 \text{ người} \times 1 \text{ giờ/tuần} \times 35.000 \text{ đ/giờ} \times 4 \text{ tuần} = 2.660.000 \text{ đ}$$

+ Chi cho quản lý của trường: 02 người x 2 giờ/tuần x 46.000đ/giờ x 4 tuần = 736.000 đ.

- + Chi cho KT, TQ : 02 người x 1 giờ/tuần x 35.000 đ/giờ x 4 tuần = 280.000 đ



- + Chi vệ sinh phòng học = 380.000 đ
- + Chi tiền điện sáng = 200.000đ
- + Chi tiền nước uống: 500.000 đ
- + Sửa chữa trang thiết bị phòng học: 700.000 đ
- + Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn: 2.088.000 đ
- \* Phương án thu: Thu theo tháng thực tế hs học.

**6 Tiền chi phí hoạt động vệ sinh trường lớp**

**Sí số học sinh năm học 2020-2021: 620 học sinh**

- + Chi trả tiền lao công dọn vệ sinh lớp học, dọn công trình vệ sinh chung:

02 lao công x 1.700.000 đ/ người x 9 tháng = 30.600.000 đ

- + Chi tiền giấy vệ sinh 19 lớp

19 lớp x 2 lổ / lớp/ tháng x 60.000/ lổ x 9 tháng = 20.520.000 đ

- + Chi tiền xà phòng rửa tay.

Xà phòng: 02 bánh/ ngày x 22 ngày x 9 tháng=396 bánh x 13.000/bánh = 5.148.000 đ

Tổng chi thuê lao công, giấy vệ sinh.....: 56.268.000 đồng

Chia bình quân trên một học sinh: 56.268.000 đồng : 620 hs = 90.754 đồng/hs.

**Như vậy, định mức thu tiền chi phí hoạt động vệ sinh chung 1 học sinh là: 90.000đồng /hs/năm học.**

- \* Phương án thu: Thu theo năm học.

**\*/Đối với kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh:**

Thực hiện theo quy định tại điều 10 của Ban đại diện cha mẹ học sinh ( ban hành kèm theo thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Không ấn định mức thu, không quy định mức kinh phí đóng góp, ủng hộ bình quân trên đầu học sinh.

Quảng Yên, ngày 24 tháng 09 năm 2020



**Hoàng Thị Hằng**

ĐẠI DIỆN HỘI CHA MẸ  
HỌC SINH

*[Handwritten signature]*

Vũ Quang Thắng

**THƯ KÝ**

*[Handwritten signature]*

**Lê Thị Thu Hương**

BAN THANH TRA ND

*[Handwritten signature]*  
Vũ Hồng Nhung



**HIỆU TRƯỞNG**

*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Thị Phương Hoa**

NGƯỜI LẬP

*[Handwritten signature]*  
Lê Thị Yến<sup>11</sup>

